

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 2680/QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 87/2019/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 39/BC-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2019 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Cục trưởng Cục Kế hoạch tài chính và các Vụ, Cục, Tổng cục liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (80b).

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Biểu số 12/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2680/QĐ-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2020)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.512.300
1	Thu nội địa	1.264.100
2	Thu từ dầu thô	35.200
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	208.000
4	Thu viện trợ	5.000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.747.100
	Trong đó:	
1	Chi đầu tư phát triển	470.600
2	Chi trả nợ lãi	118.192
3	Chi viện trợ	1.600
4	Chi thường xuyên	1.056.485
5	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	⁽¹⁾ 61.523
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100
7	Dự phòng ngân sách nhà nước	37.400
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	234.800

	(Tỷ lệ bội chi so GDP)	3,44%
1	Bội chi ngân sách trung ương	217.800
2	Bội chi ngân sách địa phương ⁽²⁾	17.000
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	245.031
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN	488.921

Ghi chú:

(1) Trong đó 50% tăng thu dự toán ngân sách địa phương để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương là 46.923 tỷ đồng.

(2) Chênh lệch giữa số bội chi của các địa phương có bội chi ngân sách địa phương và số bội thu của các địa phương có bội thu ngân sách địa phương

Biểu số 13/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2680/QĐ-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2020)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	
I	Tổng nguồn thu ngân sách trung ương	851.769
1	Thu thuế, phí và các khoản thu khác	846.769
2	Thu từ nguồn viện trợ	5.000
II	Tổng chi ngân sách trung ương	1.069.569
1	Chi ngân sách trung ương theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách địa phương)	701.859
2	Chi bổ sung cho ngân sách địa phương	367.710
	- Chi bổ sung cân đối	219.481
	- Chi bổ sung có mục tiêu	148.229
III	Bội chi ngân sách trung ương	217.800

B	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
I	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	1.028.241
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	660.531
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	367.710
	- <i>Thu bổ sung cân đối</i>	<i>219.481</i>
	- <i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>148.229</i>
II	Tổng chi ngân sách địa phương	1.045.241
1	Chi cân đối ngân sách địa phương theo phân cấp (không kể từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương)	897.013
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương	148.229
III	Bội chi ngân sách địa phương ⁽¹⁾	17.000

Ghi chú:

(1) Chênh lệch giữa số bội chi của các địa phương có bội chi ngân sách địa phương và số bội thu của các địa phương có bội thu ngân sách địa phương.

Biểu số 14/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2680/QĐ-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2020)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.512.300
I	Thu nội địa	1.264.100
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	177.815
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	228.726
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	270.980
4	Thuế thu nhập cá nhân	128.635
5	Thuế bảo vệ môi trường	67.584
6	Các loại phí, lệ phí	85.759

	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	42.381
7	Các khoản thu về nhà, đất	125.000
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.778
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25.454
	- Thu tiền sử dụng đất	95.900
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.863
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	31.700
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	4.709
10	Thu khác ngân sách	23.925
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	868
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	118.400
II	Thu từ dầu thô	35.200
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	208.000
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	338.000
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	230.300
	- Thuế xuất khẩu	7.200
	- Thuế nhập khẩu	64.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	35.200
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.300
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-130.000
IV	Thu viện trợ	5.000

Biểu số 15/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2680/QĐ-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2020)

Đơn vị: Tỷ đồng

7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	71.200						71.200
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4						4
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.778						1.778
II	Các khoản phí, lệ phí	85.759						85.759
10	Lệ phí trước bạ	42.381						42.381
11	Các loại phí, lệ phí	43.378						43.378
B	Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí	271.119	118.400					152.719
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước	118.400	118.400					
2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25.454						25.454
3	Thu tiền sử dụng đất	95.900						95.900
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.863						1.863
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	4.709						4.709
6	Thu khác	24.792						24.792
C	Thu viện trợ	5.000						5.000

Ghi chú:

(1) Bao gồm thu từ các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn và các doanh nghiệp đã cổ phần hóa nhưng Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo.

(2) Các khoản thu từ doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

DỰ TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2680/QĐ-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2020)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	NSNN	CHIA RA	
			NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSNN	1.747.100	850.087	897.013
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	470.600	220.000	250.600
II	Chi trả nợ lãi	118.192	115.400	2.792
III	Chi viện trợ	1.600	1.600	
IV	Chi thường xuyên	1.056.485	479.787	576.698
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	258.750	30.250	228.500
	- Chi khoa học và công nghệ	12.800	9.620	3.180
V	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	61.523	14.600	(1) 46.923
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100		100
VII	Dự phòng NSNN	37.400	17.500	19.900

Ghi chú: (1) 50% tăng thu dự toán ngân sách địa phương để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương.

Biểu số 17/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2680/QĐ-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2020)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-----	----------	---------

	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.069.569
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	219.481
B	CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC	850.087
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	220.000
II	Chi trả nợ lãi	115.400
III	Chi viện trợ	1.600
IV	Chi thường xuyên	479.787
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	30.250
2	Chi khoa học và công nghệ	9.620
3	Chi y tế, dân số và gia đình	21.826
4	Chi văn hóa thông tin	3.525
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	2.170
6	Chi thể dục thể thao	956
7	Chi bảo vệ môi trường	2.450
8	Chi các hoạt động kinh tế	41.231
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	55.066
10	Chi bảo đảm xã hội	85.758
V	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	14.600
VI	Dự phòng ngân sách	17.500

Biểu số 18/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2680/QĐ-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2020)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:
-----	-----	---------	-----------

12	Bộ Khoa học và Công nghệ	3.106.440	253.700			2.852.740					
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.297.005	655.400			2.628.705	12.900		12.900		
14	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	36.316.950	385.700			35.863.547	67.703		67.703		
15	Bộ Tài chính	27.465.620	332.000			26.573.620					
16	Bộ Tư pháp	2.505.849	352.200			2.152.149	1.500		1.500		
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	428.870	254.200			174.670					
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	3.304.793	1.108.781			2.184.012	12.000		12.000		
19	Bộ Nội vụ	721.450	120.900			577.850	22.700		22.700		
20	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.690.159	1.285.141			2.394.018	11.000		11.000		
21	Bộ Thông tin và Truyền thông	1.024.390	118.900			877.240	28.250	6.900	21.350		
22	Ủy ban Dân tộc	508.110	81.700			406.010	20.400		20.400		
23	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	45.280	1.600			43.680					
24	Thanh tra Chính phủ	330.020	109.230			220.790					
25	Kiểm toán Nhà nước	1.666.640	707.400			959.240					
26	Thông tấn xã Việt	684.810	83.300			601.510					

	nam											
27	Đài Truyền hình Việt Nam	251.350	105.300			146.050						
28	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.234.870	287.100			947.770						
29	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.867.460	2.480.200			1.387.260						
30	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	535.200	43.800			491.400						
31	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.668.507	695.297			973.210						
32	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.507.480	745.500			761.980						
33	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	119.049	21.000			89.909	8.140			8.140		
34	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	407.650	267.700			122.250	17.700			17.700		
35	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	175.450	42.000			116.350	17.100			17.100		
36	Hội Nông dân Việt Nam	279.460	113.800			142.060	23.600			23.600		

37	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	36.180				32.780	3.400		3.400		
38	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	358.300	115.800			242.500					
39	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	6.425.000	6.425.000								
40	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.001.967	2.001.967								
41	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	48.089.150				48.089.150					
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo	848.692	763.772			84.920					
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	881.591	168.712			678.205	34.674		34.674		
IV	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng	708.100	708.100								

Biểu số 20/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2680/QĐ-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2020)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	479.787.222	30.250.000	9.620.000	21.826.000	3.525.000	2.170.000	956.000	2.450.000	41.231.000	55.066.000	85.758.000
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương	427.482.837	17.805.504	8.580.760	12.645.405	1.414.920	1.910.440	889.000	819.488	26.000.370	50.439.710	81.213.400
1	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	644.830	578.820	63.360		150			500	2.000		
2	Tòa án nhân dân tối cao	3.486.210	31.230	3.000							3.447.770	4.210
3	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.180.130	50.150	4.240							3.123.530	2.210
4	Bộ Ngoại giao	2.530.990	28.010	4.360		2.000				26.000	2.450.420	20.200
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông	5.836.864	1.143.550	914.070	75.200	16.900			62.777	3.317.907	306.260	200

23	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	43.680	300	1.350						42.030	
24	Thanh tra Chính phủ	220.790	4.370	8.500						207.920	
25	Kiểm toán Nhà nước	959.240	11.500	4.000				12.100		931.640	
26	Thông tấn xã Việt nam	601.510	700	2.200		600	597.510				500
27	Đài Truyền hình Việt Nam	146.050	40.490				105.000				560
28	Đài Tiếng nói Việt Nam	947.770	43.880	2.300			901.030				560
29	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.387.260	168.690	1.164.080		18.360		12.900	23.230		
30	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	491.400	19.320	462.360		6.950		1.500	920		350
31	Đại học Quốc gia Hà Nội	973.210	775.200	194.870		750		1.900	490		
32	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	761.980	511.870	248.610				1.500			
33	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	98.049	9.320	3.940	1.000			3.799	7.060	72.130	800
34	Trung ương	139.950	38.200	11.060		400		9.000	7.750	72.140	1.400

	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh											
35	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	133.450	25.830	2.710	3.000	7.000			7.500	7.940	72.390	7.080
36	Hội Nông dân Việt Nam	165.660	32.760	4.590	1.000	2.000			14.400	22.060	87.570	1.280
37	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	36.180	2.920						2.100	520	21.220	9.420
38	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	242.500	172.260	54.290		2.000			5.350	1.490	6.250	860
39	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	48.089.150			2.264.800							45.824.350
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo	84.920	300	6.100		36.610				9.450	32.460	
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	712.879	69.335	48.570	500	208.940			8.150	73.314	301.410	2.660
IV	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho	36.220.764	10.719.745	54.055	7.381.401	688.800			528.483	13.105.525	32.694	2.948.901

59	AN GIANG	2.464.294	1.352.075	741.344	370.875
60	ĐỒNG THÁP	1.608.720	906.600	275.545	426.575
61	KIÊN GIANG	2.562.722	2.022.552	205.362	334.808
62	BẠC LIÊU	1.562.503	919.834	421.603	221.066
63	CÀ MAU	2.322.401	1.383.447	663.025	275.929

DANH SÁCH GỬI CÔNG KHAI DỰ TOÁN NSNN 2020

I. Văn phòng Trung ương Đảng

II. Văn phòng Quốc hội

III. Văn phòng Chủ tịch nước

IV. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

V. Tòa án nhân dân tối cao

VI. Kiểm toán nhà nước

VII. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Bộ quốc phòng

2. Bộ Công an

3. Bộ Ngoại giao

4. Bộ Tư pháp

5. Bộ Tài chính

6. Bộ Công Thương

7. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

8. Bộ Giao thông vận tải

9. Bộ Xây dựng

10. Bộ Thông tin và Truyền thông

11. Bộ Giáo dục và Đào tạo
12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư
14. Bộ Nội vụ
15. Bộ Y tế
16. Bộ Khoa học và Công nghệ
17. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
18. Bộ Tài nguyên và Môi trường
19. Văn phòng Chính phủ
20. Thanh tra Chính phủ
21. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
22. Ủy ban Dân tộc

VIII. CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

1. Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh
2. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
3. Thông tấn xã Việt Nam
4. Đài Tiếng nói Việt Nam
5. Đài Truyền hình Việt Nam
6. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
7. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
8. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

VIII. CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA CÁC ĐOÀN THỂ

1. Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh

2. Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt nam

3. Hội nông dân Việt Nam

4. Hội cựu chiến binh Việt Nam

5. Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

6. Liên minh hợp tác xã Việt Nam

IX. HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

XI. Cổng thông tin điện tử Chính phủ

XII. Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính

Tổng cộng: 170 bản